

Số: 381 /2020/WSB

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2020

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 3/2020)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 3/2020. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ghi chú: Giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 (kỳ này) so với Quý 3 năm 2019 (cùng kỳ năm trước) được thể hiện ở mục IX.5: Thông tin so sánh tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		155.927.139.385	245.399.102.069
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>77.675.066.923</i>	<i>58.758.574.264</i>
1. Tiền	111	VI.1	55.066.923	58.574.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.620.000.000	58.700.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>28.699.000.000</i>	<i>129.620.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.699.000.000	129.620.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>18.791.846.855</i>	<i>25.505.388.243</i>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	9.407.579.868	8.707.132.188
2. Trả trước cho người bán	132		249.924.642	1.349.999.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	9.134.342.345	15.448.256.056
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>30.518.259.334</i>	<i>31.477.773.326</i>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	32.270.386.147	32.854.756.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.752.126.813)	(1.376.982.892)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>242.966.273</i>	<i>37.366.236</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	242.966.273	37.366.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		486.583.755.587	398.770.090.889
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>3.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		3.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>245.483.592.179</i>	<i>259.240.595.428</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		245.483.592.179	259.240.595.428
- Nguyên giá	222	VI.9	513.323.884.724	500.070.734.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.840.292.545)	(240.830.138.895)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	VI.10	73.881.710	73.881.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.881.710)	(73.881.710)
III. Bất động sản đầu tư	230		3.519.756.587	3.940.270.949
- Nguyên giá	231	VI.12	7.213.540.002	7.213.540.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.693.783.415)	(3.273.269.053)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.922.181.819
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	VI.8		7.922.181.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	222.816.304.640	112.816.304.640
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	90.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.135.902.200	16.135.902.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(319.597.560)	(319.597.560)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.764.102.181	14.847.738.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	13.055.550.105	14.847.738.053
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.708.552.076	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		642.510.894.972	644.169.192.958
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		62.071.340.231	73.333.340.551
I. Nợ ngắn hạn	310		58.291.724.167	69.543.724.487
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	3.714.515.771	8.906.296.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			3.320.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	24.018.745.503	34.687.085.646
4. Phải trả người lao động	314		6.239.903.030	5.295.041.156
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	7.684.364.874	1.959.885.887
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9.651.950.725	8.695.246.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.982.244.264	9.996.848.587
13. Quỹ bình ổn giá	323			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.779.616.064	3.789.616.064
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	59.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.730.116.064	3.730.116.064
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		580.439.554.741	570.835.852.407
I. Vốn chủ sở hữu	410		580.439.554.741	570.835.852.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	177.711.446.954	177.711.446.954
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	257.728.107.787	248.124.405.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			204.249.926.037	128.962.063.720
- LNST chưa phân phối năm này			53.478.181.750	119.162.341.733
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		642.510.894.972	644.169.192.958

Người lập

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
 (Bao gồm lợi nhuận sau thuế của Công ty con 100% vốn)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	62.048.800.512	89.335.611.698	208.424.433.270	275.710.360.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62.048.800.512	89.335.611.698	208.424.433.270	275.710.360.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	53.972.882.833	71.360.899.429	169.637.382.946	214.705.654.092
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.075.917.679	17.974.712.269	38.787.050.324	61.004.706.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	16.291.407.770	29.036.026.655	49.190.923.807	80.211.237.914
- Trong đó: Lợi nhuận Công ty con chuyển về			12.654.856.173	27.661.357.569	35.853.314.284	71.977.050.028
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				(89.937.200)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					-
8. Chi phí bán hàng	25			24.285.185		78.929.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.323.990.551	4.078.224.079	10.115.812.127	12.095.812.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20.043.334.898	42.908.229.660	77.862.162.004	129.131.140.534
11. Thu nhập khác	31		11.552.801	26.806.123	510.871.039	87.881.634
12. Chi phí khác	32		8.871.481	1.687.364	23.572.034	9.694.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.681.320	25.118.759	487.299.005	78.187.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VII.12	20.046.016.218	42.933.348.419	78.349.461.009	129.209.327.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.12	1.664.738.866	3.092.760.598	7.799.726.826	10.426.348.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.041.334)		(1.708.552.076)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.12	18.398.318.686	39.840.587.821	72.258.286.259	118.782.979.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 3/2020

ĐVT: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	122.788.890.601	185.835.122.478	418.076.660.342	587.390.276.547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(50.605.094.760)	(63.984.436.939)	(134.574.506.330)	(181.842.515.241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.442.549.142)	(4.595.812.061)	(14.892.162.313)	(20.883.964.492)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2.190.000.000)	(3.622.000.000)	(11.157.399.662)	(11.151.549.861)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	768.156.033	438.158.321	4.544.421.661	1.444.293.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.801.773.990)	(93.706.382.282)	(224.456.838.623)	(301.206.219.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.482.371.258)	20.364.649.517	37.540.175.075	73.750.320.946
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.229.393.636)	(4.461.798.756)	(5.816.082.725)	(11.798.776.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			672.000.000	17.825.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.699.000.000)	(28.550.000.000)	(61.249.000.000)	(28.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	93.920.000.000		162.170.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(110.000.000.000)	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.473.195.021	39.653.158.565	53.264.688.809	132.429.626.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	93.464.801.385	6.641.359.809	39.041.606.084	47.098.675.361
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.561.297.500)	(28.252.643.300)	(57.665.288.500)	(57.317.623.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.561.297.500)	(28.252.643.300)	(57.665.288.500)	(57.317.623.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	77.421.132.627	(1.246.633.974)	18.916.492.659	63.531.373.007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	253.934.296	80.775.895.536	58.758.574.264	15.997.888.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	77.675.066.923	79.529.261.562	77.675.066.923	79.529.261.562

Người Lập

Dương Thị Thúy Hồng

Dương Thị Thúy Hồng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 số 1800586579 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chi theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
1. TIỀN				
Tiền mặt		47.561.200		41.732.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.505.723		16.841.864
Tiền gửi kỳ hạn (không quá 3 tháng)		77.620.000.000		58.700.000.000
Tổng cộng		77.675.066.923		58.758.574.264
(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng				
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VNĐ.				
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Bên liên quan (chi tiết mục (c))		9.310.939.330		8.659.671.680
- Bên thứ ba		96.640.538		47.460.508
Tổng cộng		9.407.579.868		8.707.132.188
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		9.310.939.330		8.659.671.680
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu				
Tổng cộng		9.310.939.330		8.659.671.680
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
4. PHẢI THU KHÁC				
a. Ngắn hạn				
Phải thu người lao động (Tạm ứng)		112.000.000		
Ký cược, ký quỹ		9.000.000		9.000.000
Phải thu khác		9.013.342.345		15.439.256.056
<i>* Các bên liên quan</i>		5.524.856.173		13.532.445.806
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		5.524.856.173		13.532.445.806
<i>* Bên thứ ba</i>		3.488.486.172		1.906.810.250
Ngân Hàng TMCP Vietinbank VN-CN 4, TP. HCM		1.985.738.080		
Ngân hàng Agribank - CN TRUNG TÂM SÀI GÒN		1.449.797.094		
Đối tượng khác		52.950.998		
Tổng cộng		9.134.342.345		15.448.256.056
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

b. Dài hạn	Giá trị		Dự phòng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ký cược, ký quỹ.</i>			3.000.000	
<i>Phải thu khác- Lợi nhuận được chia từ cty con</i>				
Tổng cộng	-		3.000.000	

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền;				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ;				
d. Tài sản khác				

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Tổng giá trị cổ phiếu;

Tổng giá trị trái phiếu;

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác;

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng

Số cuối kỳ

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
--	---------	----------------	---------	----------------

Số đầu năm

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

b2. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con ()**Đầu tư vào công ty liên kết (**)**Đầu tư dài hạn khác (***)**(a) Đầu tư cổ phiếu*

- TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC đã sáp nhập vào TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng)

(b) Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô

200.000.000.000

7.000.000.000

16.135.902.200

2.155.186.800

2.155.186.800

2.155.186.800

13.980.715.400

13.980.715.400

13.980.715.400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
(*) Đầu tư vào công ty con :				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
(**) Đầu tư vào công ty liên kết				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
(***) Đầu tư dài hạn khác				
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
- TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC đã sáp nhập vào TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng)	145.060	1,28%	145.060	1,28%
-TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>				
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh.

Các giao dịch trọng yếu.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

6. NỢ XẤU

Tổng các khoản phải thu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

NỘI DUNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. HÀNG TỒN KHO				
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	6.963.158.756		10.474.315.239	
Công cụ, dụng cụ	3.893.989.666	1.752.126.813	4.096.702.530	(1.376.982.892)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.209.487.125		11.863.160.332	
Thành phẩm	8.203.750.600		6.268.691.367	
Hàng hóa			151.886.750	
Tổng cộng	32.270.386.147	1.752.126.813	32.854.756.218	(1.376.982.892)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			7.922.181.819	
Tổng cộng	-		7.922.181.819	

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

4.181.818.182

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	62.324.689.568	418.782.425.466	8.891.597.735	10.072.021.554	500.070.734.323
2. Số tăng trong kỳ	1.524.181.816	13.450.512.744			14.974.694.560
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.524.181.816	13.450.512.744			14.974.694.560
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ		652.924.039	1.068.620.120		1.721.544.159
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		652.924.039	1.068.620.120		1.721.544.159
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	63.848.871.384	431.580.014.171	7.822.977.615	10.072.021.554	513.323.884.724
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	25.215.441.103	203.173.627.994	6.146.644.458	6.294.425.340	240.830.138.895
2. Tăng trong kỳ	2.675.976.862	24.655.904.746	526.125.268	797.665.674	28.655.672.550
- Khấu hao	2.675.976.862	24.655.904.746	526.125.268	797.665.674	28.655.672.550
3. Giảm trong kỳ	66.702.014	510.196.766	1.068.620.120		1.645.518.900
<i>Gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					66.702.014
- Thanh lý, nhượng bán		510.196.766	1.068.620.120		1.578.816.886
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	27.824.715.951	227.319.335.974	5.604.149.606	7.092.091.014	267.840.292.545
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	37.109.248.465	215.608.797.472	2.744.953.277	3.777.596.214	259.240.595.428
2. Tại ngày cuối kỳ	36.024.155.433	204.260.678.197	2.218.828.009	2.979.930.540	245.483.592.179

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	73.881.710
2. Số tăng trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	73.881.710
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm			
2. Tại ngày cuối kỳ			

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
Bao gồm:					
- Thuế tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
Gồm:					
- Trả lại TSCĐ thuế TC					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá	7.213.540.002	-		7.213.540.002
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	7.213.540.002			7.213.540.002
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.273.269.053	420.514.362		3.693.783.415
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	3.273.269.053	420.514.362		3.693.783.415
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	3.940.270.949	-		3.519.756.587
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	3.940.270.949			3.519.756.587
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

	Cuối năm	Đầu năm
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Ngắn hạn	242.966.273	37.366.236
Công cụ dụng cụ, PTTT	37.081.311	23.091.734
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	205.884.962	14.274.502
b) Dài hạn	13.055.550.105	14.847.738.053
Công cụ dụng cụ, PTTT khác	319.859.258	261.127.195
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa	996.485.538	2.095.313.644
Tiền thuê đất trả trước, giải phóng mặt bằng	11.739.205.309	12.138.244.228
Chi phí trả trước dài hạn khác		353.052.986
Tổng cộng (a+b)	13.298.516.378	14.885.104.289
	Cuối năm	Đầu năm
14. TÀI SẢN KHÁC		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng		
	Trong năm	Đầu năm
15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH		
a) Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4(vốn LĐ)</i>		
b) Vay dài hạn		
c) Các khoản nợ thuế tài chính		
Tổng cộng		
	Tăng	Giảm
	Giá trị	Giá trị
	Cuối năm	Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán là các bên liên quan	1.315.545.000	1.315.545.000	2.233.588.759	2.233.588.759
- Phải trả cho bên thứ ba	2.398.970.771	2.398.970.771	6.672.707.322	6.672.707.322
+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	249.717.380	249.717.380	745.014.600	745.014.600
+ Công ty TNHH Sopura Đông Nam Á	101.371.600	101.371.600	326.207.750	326.207.750
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Cửu Long	32.114.944	32.114.944	912.687.855	912.687.855
+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	867.330.000	867.330.000	1.104.048.000	1.104.048.000
+ Các đối tượng khác	1.148.436.847	1.148.436.847	3.584.749.117	3.584.749.117
Tổng cộng	3.714.515.771	3.714.515.771	8.906.296.081	8.906.296.081
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	954.558.000	954.558.000	1.996.436.033	1.996.436.033
+ Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng			33.970.002	33.970.002
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	342.837.000	342.837.000	-	-
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	18.150.000	18.150.000	203.182.724	203.182.724
Tổng cộng	1.315.545.000	1.315.545.000	2.233.588.759	2.233.588.759

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.375.026.489	26.671.657.329	26.479.593.025	2.567.090.793
- Thuế GTGT	2.375.026.489	26.642.707.927	26.450.643.623	2.567.090.793
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		28.949.402	28.949.402	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.055.082.327	176.335.335.110	184.175.005.397	18.215.412.040
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		800.197	800.197	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.143.366.972	7.799.726.826	11.157.399.662	2.785.694.136
Thuế thu nhập cá nhân	113.609.858	2.621.718.832	2.284.780.156	450.548.534
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác, phí lệ phí				
Tổng cộng	34.687.085.646	213.432.238.294	224.100.578.437	24.018.745.503
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
Tổng cộng				

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	7.684.364.874	1.959.885.887
Phí sử dụng vỏ chai	887.863.893	
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	1.188.862.684	
Chi phí sử dụng hơi bão hòa	733.020.600	917.762.021
Chi phí khác	4.874.617.697	1.042.123.866
b) Dài hạn		
Tổng cộng	7.684.364.874	1.959.885.887
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	20.683.442	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	603.243.320	334.050.000
Cổ tức phải trả	5.542.922.808	5.485.733.808
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		
+ Cổ đông ngoài	5.542.922.808	5.485.733.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.485.101.155	2.875.463.022
Tổng cộng	9.651.950.725	8.695.246.830
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	49.500.000	59.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	49.500.000	59.500.000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
Khả năng không thực hiện hợp đồng		
Tổng cộng		

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH		
21.1 Trái phiếu thường		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		
22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ		
23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	3.730.116.064	3.730.116.064
Tổng cộng	<u>3.730.116.064</u>	<u>3.730.116.064</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.075.159.776	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(366.607.700)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.708.552.076</u>	
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.075.159.776)	
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	366.607.700	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(1.708.552.076)</u>	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm 2019	145.000.000.000	177.711.446.954	133.087.290.413	455.798.737.367
Lợi nhuận thuần trong năm		156.059.970.675		156.059.970.675
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay		(7.897.628.942)		(7.897.628.942)
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay		(29.000.000.000)		(29.000.000.000)
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm		(4.125.226.693)		(4.125.226.693)
Cổ tức công bố năm trước				
Giảm khác				
Số dư cuối năm 2019	145.000.000.000	177.711.446.954	248.124.405.453	570.835.852.407
Lợi nhuận thuần trong năm		72.258.286.259		72.258.286.259
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay		(4.280.104.509)		(4.280.104.509)
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay		(14.500.000.000)		(14.500.000.000)
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước		(374.479.416)		(374.479.416)
Cổ tức công bố năm trước		(43.500.000.000)		(43.500.000.000)
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	177.711.446.954	257.728.107.787	580.439.554.741

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000		145.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm				
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000		145.000.000.000	
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
	Năm 2020		Năm 2019	
Tổng số:	58.000.000.000	40%	58.000.000.000	40%
- Quyết toán cổ tức năm 2018 là 20% (thực hiện chi trả vào ngày 18/01/2019).			29.000.000.000	20%
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 20% (đã thực hiện chi trả vào ngày 30/9/2019).			29.000.000.000	20%
- Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (đã thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020).	43.500.000.000	30%		
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% (đã thực hiện chi trả vào ngày 08/9/2020).	14.500.000.000	10%		
d) Cổ phiếu				
e) Cổ tức				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không		Không	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
f) Các quỹ của công ty				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
- Quỹ đầu tư phát triển	177.711.446.954		177.711.446.954	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	257.728.107.787		248.124.405.453	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ
- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1.718.860.002	1.718.860.002
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	60.396.006.040	87.735.708.400
Doanh thu bán hèm bia, phế liệu	1.093.385.472	1.174.630.030
Doanh thu khác	348.418.000	212.714.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.991.000	212.559.000
Tổng cộng	62.048.800.512	89.335.611.698
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	60.396.006.040	87.598.981.127
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	21.400.000	
Tổng cộng	60.417.406.040	87.598.981.127
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng		
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.609.992.345	71.124.829.679
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.017.008	152.017.008
Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác	124.920.126	84.052.742
Điều chỉnh chi phí khác	1.644.414.976	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	441.538.378	
Tổng cộng	53.972.882.833	71.360.899.429
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.744.744.201	1.374.669.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.546.663.173	27.661.357.569
<i>Trong đó: Lợi nhuận Công ty con chuyển về</i>	<i>12.654.856.173</i>	<i>27.661.357.569</i>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	396	
Tổng cộng	16.291.407.770	29.036.026.655

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay		
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Tổng cộng		
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
6. THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt hợp đồng thu được		
Các khoản khác	11.552.801	26.806.123
Tổng cộng	11.552.801	26.806.123
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
7. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	8.871.481	1.687.364
Tổng cộng	8.871.481	1.687.364
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN		
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	2.956.792.263	2.592.027.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.602.238	174.433.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.147.749	264.711.214
Chi phí khác	958.448.301	1.047.051.753
Cộng	4.323.990.551	4.078.224.079
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí khác		24.285.185
Cộng		24.285.185
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.786.023.847	49.716.879.913
Chi phí nhân công	7.402.986.399	8.372.578.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.586.567.804	9.214.636.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.600.532.117	6.239.922.171
Chi phí khác bằng tiền	4.021.268.325	3.041.462.429
Tổng cộng	59.397.378.492	76.585.479.356

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính	1.664.738.866	3.092.760.598
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.664.738.866	3.092.760.598
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	93.744.619	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(110.785.953)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng cộng	(17.041.334)	
12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.046.016.218	42.933.348.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp	1.664.738.866	3.092.760.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(17.041.334)	
Lợi nhuận sau thuế	18.398.318.686	39.840.587.821

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

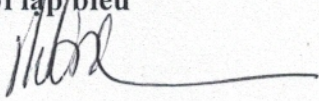
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- Thông tin so sánh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2020 (kỳ này) so với Quý 3 năm 2019 (cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân giảm chủ yếu là:

Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ giảm./.
Doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ (lợi nhuận của Công ty con chuyển về quý 3/2020 giảm so với quý 3/2019).

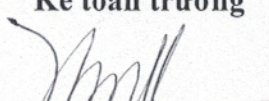
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thông tin khác:

Người lập/biểu



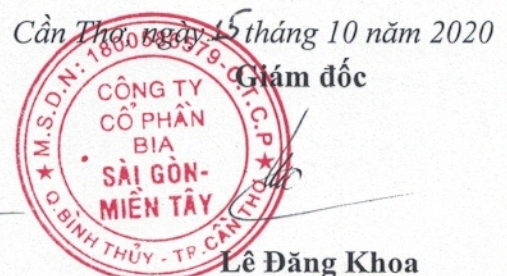
Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 10 năm 2020



Giám đốc

Lê Đăng Khoa